

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 31 - 8 - 2020

V/v: Tranh chấp chia tài sản  
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Công Bình

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Y Phi Kbuôr

2. Ông Doãn Đình Quyến

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2020/HNGĐ-PT ngày 19/6/2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”. Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ-ST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXX-PT ngày 15/7/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐ-PT ngày 05/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐ-PT ngày 18/8/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Vương L - sinh năm 1957.

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Ông Lê Hoàng L; địa chỉ: Đường H, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L1 - sinh năm 1968.

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:* Bà Trần Thị C; địa chỉ: Đường L, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Trần Sơn T; địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

3.2. Chị Trần Thị Bạch H; địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3.3. Chị Trần Thị Bạch C; địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

5. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L1 là bị đơn; chị Trần Thị Bạch H và chị Trần Thị Bạch C, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Về yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện và theo trình bày của nguyên đơn ông Trần Vương L và trình bày của người đại diện theo uỷ quyền ông Lê Hoàng L có nội dung như sau:***

Ông Trần Vương L và bà Nguyễn Thị L1 là vợ chồng, nhưng đã ly hôn nhau vào năm 2019 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 78/QĐST-HNGĐ, ngày 20/3/2019 của Toà án nhân dân thành phố B, tuy nhiên khi ly hôn thì chưa chia tài sản chung.

Về tài sản chung: Ông L và bà L1 có tài sản chung là căn nhà và đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 33, diện tích là 114,4m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 1433xx, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/01/2018; nhà và đất qua định giá có giá trị là 1.900.000.000 đồng. Tài sản này do ông L nhận chuyển nhượng của người khác, tuy nhiên nguồn tiền để mua nhà là do ông L bán nhà và đất đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và nhà đất này do bố mẹ ông L thừa kế cho riêng ông vào năm 1997. Do trong thời gian chung sống, bà L1 tự đi kinh doanh thuốc thực phẩm chức năng đa cấp, nên đã vay vốn ngân hàng và tự đi vay với lãi cao ở ngoài dẫn đến không có khả năng trả nợ, nên gia đình ông phải bán căn nhà và đất số đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để trả nợ cho bà L. Sau khi trả hết nợ, số tiền còn lại ông L đã mua căn nhà và đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông L xác định nguồn gốc hình thành tài sản nhà đất đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là do ông được hưởng thừa kế từ bố mẹ cho, nên ông phải hưởng phần nhiều hơn khi phân chia, còn bà L1 chỉ có một phần công sức đóng góp trong việc quản lý tài sản, nên chỉ được một phần trong khối tài sản này, cụ thể: Ông L yêu cầu chia tài sản chung này làm 03 phần, ông L được hưởng 2/3 và bà L1 được chia 1/3 trị giá tài sản chung.

Hiện nay ông L và 03 con chung, cùng con dâu đang ở trong căn nhà trên và không còn nơi ở nào khác, đồng thời ông cũng muốn giữ lại căn nhà để làm nơi thờ cúng tổ tiên, nên ông L

đề nghị Tòa án giao quyền quản lý căn nhà cho ông và ông sẽ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho bà L1 tương ứng 1/3 trị giá căn nhà.

***Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Trần Thị C trình bày có nội dung như sau:***

Bà Nguyễn Thị L1 và ông Trần Vương L trước đây là vợ chồng, nhưng đã ly hôn nhau vào ngày 20/3/2019, tuy nhiên khi ly hôn thì chưa chia tài sản chung. Về tài sản chung của bà L1 và ông L là nhà đất hiện mang số x đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 1433xx, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/01/2018, hiện bà L1 đang giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Bà L1 thừa nhận nguồn gốc hình thành nên tài sản nhà đất số x đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, là do vợ chồng bán căn nhà đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, để lấy tiền mua. Tuy nhiên, nhà đất này là của bố mẹ ông L đã để lại di sản thừa kế cho cả vợ chồng và hai con theo văn bản ngày 21/3/1997, chứ không phải để lại cho một mình ông L, thời điểm lập văn bản thừa kế thì đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 17/7/1997 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần C (là bố ông L) và đến năm 2003, thì ông L và bà L1 mới đi làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Vương L, đến năm 2014 vợ chồng có vay mượn tiền để xây lại căn nhà. Do đó nhà đất đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của vợ chồng, nên bà L1 đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Bà L1 có nguyện vọng được quản lý, sử dụng tài sản chung căn nhà và bà có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch bằng tiền mặt cho ông L là 1.000.000.000 đồng. Nếu ông L không đồng ý thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, bà không đồng ý với ý kiến của ông L về việc chia tài sản làm 03 phần, ông L hưởng 02 phần và bà hưởng 01 phần.

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

- Anh Trần Sơn T trình bày có nội dung như sau: Anh là con ruột của ông L và bà L1, hiện nay bố mẹ khởi kiện chia tài sản chung, thì anh không có ý kiến gì vì anh không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao căn nhà và đất cho ông L được quản lý, sử dụng để làm chỗ ở, vì hiện nay gia đình anh và hai em gái cũng đang sinh sống tại đây và để gia đình làm nơi thờ cúng tổ tiên.

- Chị Trần Thị Bạch C và chị Trần Thị Bạch H trình bày có nội dung như sau: Chị C và chị H cùng là con ruột của ông L và bà L1, việc bố mẹ của các chị khởi kiện chia tài sản thì hai chị không có ý kiến gì. Chị C và chị H xác định cả hai chị không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ, nên việc bố mẹ chia tài sản chung thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 30/2020/HNGĐ-ST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:***

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 2, khoản 3 Điều 36, khoản 1, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 19, Điều 33, Điều 38, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Vương L.

- Giao tài sản sau cho ông Trần Vương L: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thuộc tờ bản đồ số 33, thửa đất số 145, diện tích 114,4m<sup>2</sup>, đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 1433xx ngày 24/01/2018. Giá trị hai phần ông Trần Vương L được chia là 1.267.000.000 đồng (Hiện trạng như biên bản thẩm định ngày 28/11/2019).

- Ông Trần Vương L có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền là: 633.000.000 đồng (Giá trị một phần mà bà Nguyễn Thị L1 được chia).

- Bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 1433xx do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/01/2018 cho ông Trần Vương L để ông L đi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/5/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo, với nội dung: Bản án sơ thẩm chia tài sản chung cho ông L được hưởng bảy phần, còn bà L1 được hưởng ba phần là không đúng và không hợp tình, hợp lý, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia tài sản chung thành hai phần bằng nhau, mỗi người được hưởng một nửa tài sản chung. Ngày 21/7/2020, bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo bổ sung, với nội dung: Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột chỉ xem xét đất và tài sản trên đất mà không xem xét đến các tài sản gắn liền với nhà, các công trình phụ và các tài sản có giá trị khác, là thiếu sót nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1; tài sản tranh chấp là nhà, đất tại đường N, phường T, thành phố B, nhưng biên bản định giá tài sản lại xác định tài sản nhà, đất tại đường H, thành phố B, trong khi thửa đất này không liên quan gì đến tài sản tranh chấp, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, do đó đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Bạch C và chị Trần Thị Bạch H kháng cáo, với nội dung: Không đồng ý việc chia tài sản chung của bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chia tài sản chung thành hai phần, ông L và bà L1, mỗi người được hưởng ½ trị giá tài sản chung.

Ngày 05/6/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 486/QĐKNPT-VKS-DS, với nội dung: Bản án cấp sơ thẩm

buộc ông Trần Vương L phải chịu 50.010.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia là không đúng, vì tính đến thời điểm xét xử ông L đã 63 tuổi, là người cao tuổi. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông L thuộc trường hợp được miễn án phí. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần án phí đối với ông Trần Vương L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Vương L vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Nguyễn Thị L1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bạch C vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nội dung quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của ông Trần Vương L và bà Nguyễn Thị L1 là nhà, đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; về nguồn gốc hình thành tài sản là do bán nhà được bố mẹ ông L cho tại đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đối với nhà đất này thì bà L1 cũng có công sức trong việc tôn tạo, xây lại nhà và khi đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đứng tên hộ, nghĩa là ông L đã đồng ý nhập vào tài sản chung, nhưng bản án sơ thẩm chia cho bà L1 được hưởng 1/3 giá trị tài sản là, chưa hợp lý. Xét về nguồn gốc hình thành tài sản và xét công sức đóng góp của bà L1 trong việc duy trì, tôn tạo khối tài sản chung thì cần chia cho bà L1 được hưởng 40%, còn ông L được hưởng 60% trị giá tài sản chung, là phù hợp và đảm bảo được quyền lợi của các đương sự. Về phần án phí sơ thẩm: Tại thời điểm xét xử ông L 63 tuổi, là người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi, nên ông L được miễn tiền án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Vương L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản được chia là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 486/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bạch C, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và phần án phí dân sự sơ thẩm theo hướng như đã phân tích trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1] Về tố tụng:** Đối với người kháng cáo là chị Trần Thị Bạch H, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, thì coi như từ bỏ việc kháng cáo

và Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị H theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Sơn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T, là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

## **[2] Về nội dung:**

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bạch C, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài sản chung của ông Trần Vương L và bà Nguyễn Thị L1 là nhà và đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 33, diện tích là 114,4m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 1433xx, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/01/2018, đứng tên ông Trần Vương L và bà Nguyễn Thị L1; tài sản qua định giá có giá trị là 1.900.000.000 đồng. Về nguồn gốc hình thành tài sản: Cả ông L và bà L1 đều thừa nhận nguồn tiền để mua là do bán căn nhà và đất tại đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, để lấy tiền mua. Qua trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ đã xác định nhà và đất tại đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản của bố mẹ ông L thừa kế để lại cho vợ chồng ông L. Năm 2003, thì ông L và bà L1 làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Vương L và đến năm 2014, thì ông L, bà L1 xây lại căn nhà với số tiền là 800.000.000 đồng và đến năm 2017 đã bán căn nhà này để trả nợ, số tiền còn lại thì dùng để mua căn nhà số tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Như vậy, tài sản chung của ông L và bà L1 là nhà đất đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Mặc dù nguồn gốc hình thành tài sản chung của ông L và bà L1 là do bố mẹ ông L để lại cho vợ chồng nhà và đất tại đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, nhưng bà L1 có công sức lớn trong việc bảo quản, tôn tạo, phát triển tài sản chung và khi làm thủ tục sang tên thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Vương L, nghĩa là ông L đã thống nhất ý chí nhà đất này là tài sản chung của vợ chồng và khi mua căn nhà đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thì giấy tờ nhà đất đứng tên ông Trần Vương L và bà Nguyễn Thị L1. Do đó bản án sơ thẩm chia cho bà L1 được hưởng 1/3 trị giá tài sản, còn ông L được chia 2/3 trị giá tài sản chung là chưa hợp lý và chưa đảm bảo quyền lợi của bà L1 đối với khối tài sản chung.

Xét về nguồn gốc hình thành tài sản và xét công sức đóng góp của bà L1 trong việc duy trì, tôn tạo và phát triển khối tài sản chung thì cần chia cho bà L1 được hưởng 40%, còn ông L được hưởng 60% trị giá tài sản chung là nhà, đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, là phù hợp và đảm bảo được quyền lợi của bà L1 đối với phần tài sản chung. Do đó ý kiến của bà Nguyễn Thị L1 và chị Trần Thị Bạch C yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà L1 và ông L, mỗi người được hưởng ½ tài sản chung là không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 và chị Trần

Thị Bạch C, sửa bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung, cụ thể: Chia cho ông Trần Vương L được hưởng 60% giá trị tài sản chung, tương ứng số tiền 1.140.000.000 đồng, và chia bà Nguyễn Thị L1 được chia 40% giá trị tài sản chung tương ứng số tiền 760.000.000 đồng; giao cho ông Trần Vương L được quản lý, sở hữu tài sản nhà và đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, nhà và đất có trị giá là 1.900.000.000 đồng và ông Trần Vương L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L1 trị giá tài sản chung mà bà L1 được chia, với số tiền là 760.000.000 đồng.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo bổ sung của bà Nguyễn Thị L1, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, cả ông L và bà L1 đều xác định vợ chồng chỉ có tài sản duy nhất là nhà và đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và yêu cầu chia tài sản này. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã có quyết định về việc xem xét thẩm định tại chỗ và tiến hành định giá đối với tài sản là nhà đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Tại biên bản định giá tài sản ngày 28/11/2019, ông L và bà L1 đều có mặt và đồng ý việc định giá tài sản và không có ý kiến gì khác; đồng thời tại Biên bản hoà giải ngày 06/12/2019, người đại diện theo ủy quyền của bà L1 là bà Trần Thị C cũng đã xác định nội dung: “...các tài sản vật dụng sinh hoạt khác thì bà L1 không có ý kiến gì...”. Như vậy, các bên đương sự chỉ tranh chấp và yêu cầu chia tài sản là nhà đất đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia tài sản theo yêu cầu của các đương sự, là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, ý kiến của bị đơn cho rằng Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột chỉ xem xét đất và tài sản trên đất mà không xem xét đến các tài sản gắn liền với nhà, các công trình phụ và các tài sản có giá trị khác, là thiếu sót nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1, là không có căn cứ. Trường hợp bà L1 cho rằng bà và ông L còn có tài sản chung khác chưa chia, thì bà L1 được quyền khởi kiện để yêu cầu chia bằng một vụ án khác. Về ý kiến của bà Nguyễn Thị L1 cho rằng tài sản tranh chấp là nhà, đất tại đường N, phường T, thành phố B, nhưng biên bản định giá tài sản lại ghi tài sản định giá là đất và tài sản gắn liền với đất tại đường H, thành phố B, trong khi thửa đất này không liên quan gì đến tài sản tranh chấp, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xét thấy: Tài sản các đương sự yêu cầu chia là nhà đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (bút lục số 43, 44), Quyết định định giá tài sản (bút lục số 40,41) đều thể hiện việc Tòa án tiến hành thẩm định, định giá đối với tài sản là nhà đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 33, diện tích là 114,4m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 1433xx, cấp ngày 24/01/2018; Biên bản định giá tài sản (bút lục số 45-48), cũng thể hiện việc định giá được thực hiện tại địa chỉ đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Việc Biên bản định giá có ghi nội dung “Tài sản định giá: Đất và tài sản gắn liền với đất tại đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk”, là do sai sót của cán bộ ghi biên bản trong khi ghi chép, in sao biên bản; về nội dung định giá vẫn là định giá đối với tài sản là nhà và đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, sai sót này không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án và Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm. Do đó, ý kiến bà L1 cho rằng đây là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét thấy: Ông Trần Vương L, sinh năm 1957 và đến thời điểm xét xử đã được 63 tuổi, là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi, nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích, hướng dẫn cho ông L làm đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, để xem xét và bản án sơ thẩm buộc ông Trần Vương L phải án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với tài sản chung được chia, là không đúng; trước ngày mở phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Vương L đã có đơn đề nghị miễn tiền án phí. Do đó, cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng ông Trần Vương L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản chung được chia, là phù hợp.

### **[3] Về án phí:**

[3.1] Án phí sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, nên án phí sơ thẩm được tính toán lại, cụ thể như sau:

Ông Trần Vương L phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia 1.140.000.000 đồng, cụ thể án phí phải chịu là:  $36.000.000đ + (340.000.000đ \times 3\%) = 46.200.000$  đồng. Tuy nhiên, ông L sinh năm 1957, là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi và ông L đã có đơn xin miễn án phí. Do đó cần xem xét miễn tiền án phí cho ông L theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí dân sự phần tài sản được chia 760.000.000 đồng, cụ thể án phí phải chịu là:  $20.000.000đ + (360.000.000đ \times 4\%) = 34.400.000đ$ .

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần, nên bà Nguyễn Thị L1 và chị Trần Thị Bạch C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Đối với kháng cáo của chị Trần Thị Bạch H, thì Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị H do vắng mặt lần thứ hai, nên phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;



Áp dụng Điều 28, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm d khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bạch C; sửa Bản án sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ-ST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần chia tài sản chung.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; sửa Bản án sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ-ST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Vương L.

1. Tài sản chung của ông Trần Vương L và bà Nguyễn Thị L1 là nhà và đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có trị giá là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng), được chia như sau: Chia cho ông Trần Vương L được hưởng 60% giá trị tài sản chung, tương ứng số tiền 1.140.000.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng); chia cho bà Nguyễn Thị L1 được chia 40% giá trị tài sản chung, tương ứng số tiền 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

- Giao cho ông Trần Vương L được quản lý, sở hữu tài sản chung là nhà và đất tại đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 33, diện tích là 114,4m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 1433xx, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/01/2018, đứng tên ông Trần Vương L và bà Nguyễn Thị L1.

- Ông Trần Vương L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L1 trị giá tài sản chung mà bà L1 được chia, số tiền là 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm giao cho ông Trần Vương L bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 1433xx do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/01/2018; ông L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Bạch H.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Trần Vương L tự nguyện chịu 2.000.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ và định giá, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ và định giá mà ông L đã nộp tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ngày 08/11/2019 (đã thẩm định, định giá và chi phí xong).

4. Về án phí: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 34.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Trần Vương L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và hoàn trả cho ông Trần Vương L số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000 đồng mà ông L nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo Biên lai thu số AA/2019/0005018 ngày 14/11/2019.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L1 và chị Trần Thị Bạch C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị L1 và chị Trần Thị Bạch C, mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L1 và chị C đã nộp (do bà Võ Thị T nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo các Biên lai thu số AA/2019/0008016 và số AA/2019/0008018 cùng ngày 27/5/2020.

Chị Trần Thị Bạch H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà chị H đã nộp (do bà Võ Thị T nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, theo Biên lai thu số AA/2019/0008017, ngày 27/5/2020.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhân:**

- TAND tối cao (Vụ II);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS Tp. B;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trương Công Bình**